

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN TỶ LỆ SỐNG SÓT CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRONG NƯỚC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TRẦN TOÀN THẮNG, NGUYỄN THỊ TUỆ ANH, HOÀNG THỊ HẢI YẾN

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể mang lại những lợi ích cho doanh nghiệp trong nước thông qua tác động lan tỏa, tuy nhiên cũng làm tăng sức ép cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, dẫn đến có thể làm giảm khả năng sống sót của doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu này sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, phân tích định lượng tác động của FDI tới khả năng sống sót của doanh nghiệp tư nhân (DNTN) trong nước, bao gồm cả FDI trong và ngoài ngành cũng như xem xét cả tác động của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong các nhóm ngành đó. Kết quả phân tích cho thấy, FDI trong ngành và FDI từ các ngành thượng nguồn có tác động làm tăng xác suất đóng cửa, tức làm giảm xác suất sống sót của doanh nghiệp. Sự hiện diện của các DNNN trong ngành có tác động tiêu cực trực tiếp tới tỷ lệ sống sót của DNTN, tuy nhiên lại có tác động gián tiếp làm giảm tác động tiêu cực của FDI. Các kết luận của nghiên cứu này cung cấp bằng chứng quan trọng cho việc điều chỉnh chính sách FDI ở Việt Nam.

Từ khóa: FDI, DNTN, tỷ lệ sống sót, tác động lan tỏa.

THE IMPACT OF FDI ON THE SURVIVAL RATE OF LOCAL PRIVATE FIRMS AND POLICY IMPLICATIONS

Summary

Foreign direct investment (FDI) may benefit local firms in the host country through various kinds of spillovers, but it may also raise competition pressure and result in reducing the survival of domestic firms. Using detailed firm-level data for the period of 2005-2011, this paper examines the aggregate effect of FDI on the survival of domestic private firms in Viet Nam. The authors have analysed the impact of both horizontal and vertical FDI and explored how the presence of state-owned enterprises influences private firms. The results have shown that horizontal and upstream FDI raise the exit hazard significantly, while downstream FDI may reduce the hazard. The presence of state-owned enterprises has a direct negative effect on the survival rate of local private firms in the same industry, but there is also an indirect impact on the exit hazard from FDI. Those findings provide important evidences for further adjustment of the FDI policy in Vietnam.

Keywords: FDI, private firms, survival rate, spillovers.

Mở đầu

Một trong những mục đích của các nước đang phát triển khi thu hút dòng vốn FDI đó là những tác động lan tỏa về năng suất tới các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp FDI được cho rằng sẽ đem đến các cơ hội đổi mới công nghệ, từ đó làm tăng năng suất cho các doanh nghiệp trong nước. Các bằng chứng thực tế cho thấy, việc tác động lan tỏa về năng suất là không rõ ràng, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, tác động về mặt năng suất của FDI là không có ý nghĩa thống kê, thậm chí là âm ((Blomstrom and Kokko 1998, Gorg and Greenaway 2004, Meyer and Sinani 2009, Wooster and Diebel 2010). Những lý do chủ yếu được đề cập là năng lực hấp thụ công nghệ, khoảng cách

công nghệ của doanh nghiệp trong nước, các yếu tố về thương mại của ngành...

Tuy nhiên, một trong những lý do cũng hay được đề cập là tác động tiêu cực của cạnh tranh. Theo đó, doanh nghiệp FDI có thể có những tác động đến cường độ cũng như bản chất của cạnh tranh trong các thị trường đầu ra, đầu vào cũng như chất lượng của sản phẩm. Chính tác động này và tác động tràn tiêu cực dẫn đến một khả năng mà ở đó, doanh nghiệp trong nước có thể bị đẩy khỏi thị trường hoặc đóng cửa hoàn toàn.

Tác động tới việc sống sót của doanh nghiệp liên quan nhiều đến thời gian mà doanh nghiệp trong nước tồn tại trong một ngành khi có sự xuất hiện của doanh nghiệp FDI. Các nghiên cứu lý thuyết về vấn đề này của Blomstrom và đồng nghiệp (2000), Caves (2007) đã chỉ ra rằng, việc đóng cửa của doanh nghiệp trong nước có thể do một loạt các tác động khác nhau mà doanh nghiệp nước ngoài gây ra, bao gồm tác động tràn và cạnh tranh trực tiếp. Hệ quả là làm cho doanh nghiệp trong nước phải cắt giảm sản lượng, chi phí trung bình tăng, và dần dần phải đóng cửa. Điều này cũng được khẳng định trong một nghiên cứu của Kosova (2010) khi sử dụng lý thuyết trò chơi phân tích cho mô hình tương tác của các doanh nghiệp bất đối xứng (dominant - fringes), trong đó chỉ ra rằng các doanh nghiệp FDI (được coi như là doanh nghiệp thống trị - dominant firm) trong thị trường sẽ có các tác động làm cho các doanh nghiệp nhỏ trong nước (fringe firms) phải cắt giảm sản xuất và có thể bị đóng cửa.

Một số phân tích khác cho rằng, cách đầu tư của doanh nghiệp FDI cũng có thể dẫn đến tác động khác nhau tới khả năng đóng cửa của doanh nghiệp trong nước. Nếu doanh nghiệp FDI xuất hiện thông qua mua bán và sáp nhập (M&A) thì đương nhiên sự xuất hiện của FDI đồng nghĩa với việc xóa sổ một hoặc vài doanh nghiệp trong nước. Nếu doanh nghiệp FDI có mức độ đầu tư công nghệ cao thì nó cũng có thể ảnh hưởng không nhỏ đến chi cho nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp trong nước, cũng có thể khiến doanh nghiệp trong nước bị đóng cửa. Tương tự như vậy, nếu doanh nghiệp nước ngoài tập trung vào việc khai thác lao động giá rẻ cũng sẽ dẫn đến hiện tượng chảy máu chất xám của doanh nghiệp trong nước, và gián tiếp có thể ảnh hưởng đến khả năng sống sót của các doanh nghiệp này.

Ở một khía cạnh khác, các nghiên cứu của Lin và Saggi (2005) cho rằng, việc các doanh nghiệp nước

ngoài tạo lập các mối quan hệ liên kết với doanh nghiệp trong nước có thể lại làm mất mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, hệ quả là sẽ có một số doanh nghiệp trong nước bị ảnh hưởng về nguồn cung ứng, cũng như khả năng cạnh tranh ở thị trường thượng nguồn bị thay đổi. Do đó, cạnh tranh cao ở các thị trường yếu tố sản xuất do việc xuất hiện các doanh nghiệp nước ngoài có thể dẫn tới ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp trong nước ở thị trường hạ nguồn.

Hiện nay, đã có khá nhiều nghiên cứu về tác động lan tỏa, ở cả trên thế giới và cho trường hợp của Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu về tác động sống sót thì không nhiều. Điểm lại những kết quả của một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, FDI có tác động rất khác nhau tới khả năng sống sót của doanh nghiệp trong nước. Burke (2008) thấy rằng, FDI có tác động tích cực tới khả năng sống sót của doanh nghiệp của Anh, nhưng chỉ với các ngành ít có biến động về cấu trúc (doanh nghiệp hoạt động ổn định, ít có doanh nghiệp ra nhập cũng như rút khỏi thị trường). Ferragina và đồng nghiệp (2009) cũng cho thấy tác động tích cực tới doanh nghiệp trong nước ở Ý trong ngành dịch vụ và tác động tiêu cực với ngành chế tác. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chỉ tập trung vào xem xét tác động của doanh nghiệp FDI trong cùng ngành, mà ít xem xét tác động của các doanh nghiệp ở trong các ngành thượng nguồn hoặc hạ nguồn, ngoại trừ trường hợp của Wang (2010) cho trường hợp của Canada.

Với trường hợp của Việt Nam, ngoài nghiên cứu của John Rand và đồng nghiệp (2005) về tác động của sự hỗ trợ của nhà nước tới sống sót của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), hầu như chưa có một nghiên cứu nào đề cập về vấn đề này đối với doanh nghiệp của Việt Nam.

Mục đích của bài báo này là đánh giá tác động của FDI tới sự sống sót của DNTN trong nước. Một trong những đặc điểm của Việt Nam là sự hiện diện của DNNN trong hầu hết các ngành sản xuất và việc đóng cửa của doanh nghiệp DNNN không hoàn toàn theo quy tắc của nền kinh tế thị trường, vì thế chúng tôi không xem xét tác động của FDI tới nhóm doanh nghiệp này, tuy nhiên chúng tôi cho rằng doanh nghiệp DNNN do chiếm vai trò lớn trong nền kinh tế nên được sử dụng như một yếu tố tác động đến tỷ lệ sống sót của DNTN. FDI trong bài báo này gồm cả FDI trong ngành (nơi được coi là có tác động cạnh tranh lớn giữa FDI và doanh nghiệp trong nước) và ngoài ngành (nơi tác động

cạnh tranh được cho là thông qua các tác động về đầu vào nhiều hơn).

Phương pháp, số liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng, mô hình lý thuyết về thời gian sống sót của doanh nghiệp ($S(t)$) có dạng sau:

$$S(t) \equiv \Pr(T > t) = 1 - F(t)$$

Trong đó, $S(t)$ là hàm xác suất sống sót của doanh nghiệp; $\Pr(T > t)$ là hàm xác suất có điều kiện để doanh nghiệp sống sót sau thời điểm t ; $F(t)$ là hàm xác suất đóng cửa của doanh nghiệp.

Đây chính là hàm xác suất của doanh nghiệp sống sót đến thời điểm t . Trong thực tế, thay vì ước lượng dạng mô hình trên, thông thường mô hình ngược hay được sử dụng, mô hình này xem xét xác suất doanh nghiệp bị đóng cửa bằng hàm số sau:

$$\theta(t) = \frac{f(t)}{1 - F(t)} = \frac{f(t)}{S(t)}$$

Hàm số trên được gọi là hàm tỷ lệ rủi ro, có thể coi như là một hàm xác suất có điều kiện. Nó thể hiện xác suất doanh nghiệp có thể bị đóng cửa tại thời điểm $(t + \Delta t)$ sau khi đã sống sót tới tận thời gian t .

Từ mô hình lý thuyết, mô hình kinh tế lượng được sử dụng để ước lượng, do cấu trúc của dữ liệu là các khoảng thời gian (1 năm) nên hàm cologlog phù hợp với chuỗi số liệu rời rạc được sử dụng để ước lượng mô hình, hàm này có dạng sau:

$$\log(-\log[1 - h_j(X)]) = \beta'X + \gamma_j$$

$$\text{hay } h(a_j, X) = 1 - \exp[-\exp(\beta'X + \gamma_j)]$$

Trong đó, $h_j(X)$ là hàm rủi ro (hazard) đóng cửa tại thời điểm j và phụ thuộc vào các biến độc lập X , γ_j là sự khác biệt về xác suất rủi ro ở điểm đầu và điểm cuối của khoảng thời gian giữa t và $(t + \Delta t)$, β' là véc tơ hệ số ước lượng. Chi tiết về mô hình cloglog áp dụng cho chuỗi số liệu rời rạc có thể tham khảo thêm ở Jenkin (2005).

Trong mô hình này, chúng tôi quan tâm tới tác động của FDI, DNNN với vai trò là các biến độc lập X . Các biến này bao gồm:

(1) Các biến đại diện cho sự xuất hiện FDI trong ngành, FDI ngành phụ trợ và FDI từ các ngành hạ nguồn, được đo bằng tỷ trọng vốn và lao động của FDI trong ngành đó, và biến tốc độ tăng trưởng

trung bình của các doanh nghiệp FDI.

(2) Các biến đại diện cho DNNN cũng bao gồm 4 biến như đối với FDI.

(3) Các biến khác đại diện cho đặc điểm của ngành và địa phương gồm tỷ lệ nhập khẩu của ngành để kiểm soát yếu tố tác động tới việc đóng cửa của DNTN do nhập khẩu tạo ra; quy mô tối thiểu để kiểm soát việc doanh nghiệp đóng cửa do hoạt động ở dưới mức quy mô tối thiểu để đạt được hiệu quả; biến thể hiện tỷ lệ gia nhập thị trường của doanh nghiệp, nhằm xem xét mức độ sôi động của ngành, các biến liên quan đến mật độ doanh nghiệp và đặc điểm tại địa phương.

(4) Các biến đại diện cho đặc điểm của DNTN, gồm tuổi, mức độ thâm dụng vốn (được tính bằng tỷ lệ vốn/lao động của doanh nghiệp).

Việc ước lượng mô hình đóng cửa cũng nảy sinh một số vấn đề nội sinh của biến độc lập, có nhiều yếu tố không quan sát được hoặc định lượng được ảnh hưởng tới cả luồng FDI và tỷ lệ đóng cửa của doanh nghiệp, ví dụ như đổi mới về thể chế, các yếu tố biến động của vùng và ngành... Một biến số khác có thể cũng bị nội sinh là biến về tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới. Với những ngành có nhiều biến động, tỷ lệ thành lập và đóng cửa có mối quan hệ qua lại rất chặt với nhau và vì thế có thể gây nên hiện tượng nội sinh khi ước lượng. Những quan hệ nội sinh đó được xử lý dựa trên phương pháp ước lượng hai giai đoạn và phương pháp điều chỉnh phần dư của mô hình.

Số liệu sử dụng lấy từ điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê từ năm 2005 đến 2011, với số doanh nghiệp biến động tương ứng từ 54.000 (2005) đến 280.000 (2011). Các doanh nghiệp trong điều tra này có thể phân theo loại hình sở hữu (DNTN trong nước, DNNN và doanh nghiệp FDI). Trong mẫu số liệu này, DNTN chiếm trên 90% về số lượng, doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 3,7%. Số liệu cũng được phân theo ngành (hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam - VSIC), và sử dụng chung cho tất cả các ngành, bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Có gần 27% số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp, 69% hoạt động trong ngành dịch vụ, số còn lại hoạt động trong khai khoáng và nông nghiệp. Bảng IO sử dụng trong nghiên cứu này là bảng IO năm 2007, có 112 dòng. Tuy nhiên,

số dòng trong IO không hoàn toàn trùng khớp với cách phân ngành trong VSIC. Vì vậy, bảng IO được phân ngành lại và điều chỉnh cho phù hợp. Tổng cộng có 102 dòng đã được sử dụng cho phân tích. Bảng IO được sử dụng để tính toán các biến liên quan đến FDI và DNNN ở các nhóm ngành thượng nguồn và hạ nguồn.

Chất lượng số liệu trong điều tra doanh nghiệp có hạn chế nhất định. Nhiều số liệu bị mất do doanh nghiệp không khai báo; có khá nhiều doanh nghiệp không có số liệu về giá trị gia tăng, lao động và vốn. Ngoài ra, việc ghép số liệu các năm cũng bị hạn chế do biến xác định mã số doanh nghiệp cũng không đầy đủ. Vì vậy, để xử lý những hạn chế đó, chúng tôi sử dụng một số kỹ thuật như dùng hàm sản xuất để ước lượng giá trị gia tăng của doanh nghiệp, hoặc sử dụng giá trị trung bình giữa doanh thu và vốn hoặc doanh thu và lao động để điền vào những doanh nghiệp không có thông tin. Tuy nhiên, các kỹ thuật đó cũng không hoàn toàn điền hết thông tin bị mất nên có khoảng trên 5.400 doanh nghiệp đã bị loại bỏ khỏi mẫu trong quá trình phân tích.

Một số tổng quan về DNTN ở Việt Nam

Việt Nam tiến hành đổi mới kinh tế từ năm 1986, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường. Sau nhiều năm hoạt động kinh doanh không chính thức, từ năm 1990, bằng việc ra đời của Luật Công ty và Luật DNTN, khu vực DNTN được công nhận là một trong những bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, sau 10 năm của đổi mới, chính sách cho phát triển DNTN vẫn không hoàn toàn được cởi mở do có nhiều ý kiến khác nhau trong những nhà làm chính sách (Hakkala and Kokko, 2007). Có rất ít DNTN được hình thành trong giai đoạn từ 1986 đến 1996. Đến năm 2000, số lượng DNTN cũng chỉ đạt khoảng 20.000, đóng góp khoảng 10% GDP (CIEM-UNDP, 2010).

Luật Doanh nghiệp ra đời năm 2001 đưa ra những thay đổi lớn trong môi trường pháp lý cho sự hình thành và phát triển của DNTN. Năm 2008, số lượng DNTN khoảng 1.560.000, đóng góp khoảng 27% tổng sản lượng. DNTN đã bắt đầu chiếm tỷ lệ đông đảo trong một số ngành như: xây dựng (57%), điện tử (27,9%). Cho đến nay, số lượng DNTN đã tăng gấp nhiều lần so với thời kỳ 1990-2000. Số

liệu điều tra của Tổng cục Thống kê cho thấy đến thời điểm 2012, tổng số doanh nghiệp đã lên tới 324.000, trong đó DNTN là 312.000 (chiếm 96% tổng số doanh nghiệp); DNTN cũng chiếm 61,3% tổng số lao động làm việc trong khối doanh nghiệp và 50,4% tổng số vốn. Điều này cho thấy, hầu hết các DNTN là doanh nghiệp trẻ, ít có kinh nghiệm thị trường hơn so với nhóm DNNN.

Theo các nghiên cứu về tỷ lệ sống sót của doanh nghiệp, ngoài tuổi doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ sống sót. Số liệu thống kê cho thấy, các DNTN chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Năm 2005, quy mô trung bình của DNNN là 498 lao động, của doanh nghiệp FDI là 330, trong khi của DNTN chỉ là 28 lao động. Con số này tương ứng cho năm 2012 là 509, 283 và 21 lao động/doanh nghiệp. Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê, có tới hơn 98% số DNTN là vừa và nhỏ.

Một đặc điểm khác đáng chú ý của DNTN ở Việt Nam, đó là DNTN dường như bị hạn chế hơn so với DNNN trong tiếp cận nguồn lực với 2 lý do: môi trường pháp lý và quy mô của doanh nghiệp. Có thể nói, cho đến nay, Nhà nước vẫn khẳng định vai trò chủ đạo của DNNN, điều này thường được hiểu đồng nghĩa với những ưu đãi được dành nhiều cho DNNN, như việc tiếp cận với vốn nước ngoài, tiếp cận về đất đai, và các ưu đãi khác. Tương tự như vậy, quy mô doanh nghiệp cũng có thể ảnh hưởng nhiều tới việc hạn chế DNTN tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu, hoặc đấu thầu các dự án lớn... Như vậy có thể nói trong 3 loại hình doanh nghiệp, DNTN là nhóm bất lợi nhất và có thể dẫn đến tỷ lệ sống sót thấp.

Kết quả ước lượng tác động tới tỷ lệ sống sót của DNTN

Kết quả ước lượng mô hình được trình bày ở bảng 1. Cột đầu tiên là kết quả của mô hình khi không xử lý các vấn đề nội sinh, cột thứ 2 là kết quả xử lý khi vấn đề nội sinh được xử lý bằng biến trễ và ở cột thứ 3 sử dụng phương pháp ước lượng hai giai đoạn có điều kiện (2SCML). So sánh kết quả cho thấy, có một sự chênh lệch đáng kể giữa 3 cột này, chứng tỏ nếu bỏ qua vấn đề nội sinh các ước lượng sẽ bị chệch đáng kể. Vì vậy, kết quả ở cột 3 được sử dụng để phân tích.

Bảng 1: kết quả ước lượng tác động triệt tiêu của FDI

	Không điều chỉnh nội sinh (1)	Sử dụng biến trễ (2)	Ước lượng 2SCML (3)
FDI cùng ngành	0,026*** (35,81)		0,03* (2,51)
Trễ FDI cùng ngành		0,08*** (33,94)	
FDI thượng nguồn	-0,028 (-1,17)	0,10** (3,19)	0,14*** (15,72)
FDI hạ nguồn	-0,159*** (-11,11)	-0,151*** (-6,90)	-0,111*** (-5,82)
Tỷ lệ thành lập mới	0,54*** (16,91)		9,72*** (37,66)
Trễ tỷ lệ thành lập mới		0,874*** (19,64)	
Tăng trưởng của FDI	0,0018 (0,18)	0,351*** (18,87)	0,003 (0,14)

Nguồn: ước lượng của các tác giả; các biến khác không được trình bày ở đây
Các dấu *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Kết quả cho thấy, FDI trong cùng ngành làm tăng xác suất đóng cửa của DNTN. Theo tính toán, 1% thay đổi của FDI trong ngành sẽ dẫn đến làm tăng xác suất đóng cửa của DNTN là $100(e^{0,0285}-1)$, tức bằng 2,8%.

Giải thích tác động tiêu cực này chủ yếu là do tác động cạnh tranh gây ra, làm triệt tiêu tác động tích cực từ tác động tràn mang lại. Với các biến FDI liên kết ngược và xuôi, các hệ số ước lượng cho thấy, 1% tăng lên của FDI từ các ngành hạ nguồn sẽ làm giảm xác suất đóng cửa ở mức 10,5%. Tương tự như thế, 1% tăng lên của FDI ở các ngành thượng nguồn có thể dẫn đến làm tăng xác suất đóng cửa lên 15,4%. Việc FDI ở các ngành hạ nguồn sản xuất sản phẩm cuối cùng giúp làm giảm xác suất đóng cửa là có thể giải thích được qua việc tạo thêm thị trường đầu ra cho doanh nghiệp trong nước cung cấp đầu vào. Ngược lại, việc FDI ở thượng nguồn làm tăng xác suất đóng cửa có thể do cạnh tranh từ các ngành thượng nguồn làm ảnh hưởng tới các doanh nghiệp trong nước ở hạ nguồn.

Về vai trò của DNNN, như đã đề cập ở trên, việc đóng cửa của DNNN không được xem xét trong nghiên cứu này, tuy nhiên sự có mặt của DNNN trong thị trường dẫn đến những thay đổi căn bản về tương

quan giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Để tiến hành kiểm định vai trò đó với xác suất đóng cửa của DNTN, ở đây chúng tôi giả định rằng, DNNN riêng rẽ cũng có thể có những tác động rất lớn tới khả năng đóng cửa của DNTN do cạnh tranh về cả thị trường đầu vào và đầu ra. DNNN cũng có kinh nghiệm thị trường nhiều hơn, và ở một góc độ khác, được tiếp cận với nguồn lực tốt hơn DNTN. Vì vậy, tác động của DNNN có thể còn lớn hơn cả doanh nghiệp FDI. Ở đây cũng giả định rằng sự có mặt của DNNN trong thị trường có thể làm thay đổi phản ứng của FDI, nhà FDI rõ ràng sẽ phải cân nhắc tới tỷ lệ DNNN đến đâu trong ngành để có chiến lược cạnh tranh hợp lý. Và như thế, tác động đóng cửa của FDI có thể có quan hệ nhất định tới tỷ lệ của DNNN trong ngành.

Kết quả ước lượng trong cột 1 của bảng 2 cho thấy, sự xuất hiện của DNNN có tác động rất lớn tới tỷ lệ đóng cửa của DNTN. Tất cả các

biến liên quan đến DNNN đều có ý nghĩa thống kê. DNNN trong cùng ngành có tác động làm tăng tỷ lệ đóng cửa, tuy nhiên DNNN khác ngành lại làm giảm tỷ lệ đóng cửa khá nhiều. Một điểm khác nữa là so sánh giữa tác động của DNNN với tác động của FDI cho thấy, DNNN thậm chí có nhiều tác động triệt tiêu hơn, ví dụ hệ số ước lượng của FDI cùng ngành là 0,041, trong khi của DNNN cùng ngành lên tới 0,362.

Việc DNNN có tác động âm rất lớn có thể do các DNNN có tác động lớn thông qua cạnh tranh, trong khi DNTN lại không nhận được tác động tràn tích cực như một số trường hợp của FDI, vì vậy làm tổng tác động đóng cửa là rất lớn.

Để tìm hiểu sâu hơn điều này, mô hình ước lượng được điều chỉnh theo hướng sau: (1) sử dụng tỷ trọng DNNN như là trọng số và dùng phương pháp ước lượng sử dụng trọng số (WML) khi ước lượng mô hình cho DNTN. Kết quả được trình bày trong cột 2 của bảng 2; (2) phân tách mẫu ra làm 2 nhóm bao gồm nhóm thuộc ngành có tỷ trọng DNNN cao và nhóm thuộc ngành có tỷ trọng DNNN thấp và ước lượng mô hình tương ứng với hai nhóm đó. Kết quả trình bày tại cột 3 và 4.

Kết quả ước lượng với phương pháp dùng trọng số cho thấy, không có sự khác biệt lớn với ước lượng thông thường về mặt dấu của hệ số, nhưng giá trị tuyệt đối lại có thay đổi rất lớn. Ví dụ cho trường hợp có trọng số, hệ số của FDI cùng ngành là 0,0664, trong khi bằng phương pháp ước lượng không có trọng số là 0,028. Kiểm định Hausman cho thấy, sự khác biệt này là có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, tỷ trọng DNNN có ảnh hưởng nhiều đến mức độ tác động của FDI tới DNTN.

Ở cách tiếp cận thứ 2, mẫu được chia làm 5 phần tương ứng với tỷ lệ của DNNN trong các ngành, hai biến giả được tạo ra, cho ngũ phân vị đầu tiên và cuối cùng tương ứng với các nhóm có tỷ lệ DNNN thấp nhất và cao nhất. Biến giả sau đó được dùng để tương tác với biến FDI. Ở cột 4 của bảng 2 trình bày mức tương tác của biến giả của nhóm tỷ trọng DNNN cao với biến FDI, ở cột 5 là của biến thể hiện tỷ lệ thấp của DNNN.

Biến giả DNNN cao có ý nghĩa thống kê ở cột thứ 4 và có dấu dương cho thấy DNTN trong nhóm có tỷ trọng DNNN cao có xác suất đóng cửa cao hơn. Tác động của FDI lớn hơn nhiều nếu chuyển từ nhóm tỷ lệ DNNN cao sang nhóm có tỷ lệ thấp. Điều này cũng đúng với các loại hình FDI của các ngành thượng nguồn và hạ nguồn.

Với trường hợp của biến giả, DNNN thấp, nếu như không tính đến việc tương tác của hai biến thì biến FDI có dấu âm, tức là làm giảm tác động đóng cửa của FDI. Kết quả này ngược với kết quả của nhóm DNNN cao. Tuy nhiên nếu như kết hợp với biến tương tác để phân tích cho thấy FDI trong ngành vẫn có tác động làm tăng tới xác suất đóng cửa vì tổng tác động bằng $\exp(-0,075+0,688)=\exp(0,613)$.

Như vậy, bằng việc sử dụng biến tương tác, kết quả mô hình cho thấy tác động đóng cửa của FDI

Bảng 2: vai trò của DNNN đối với xác suất đóng cửa của DNTN

	Riêng DNNN	DNNN và FDI	Sử dụng trọng số	Tỷ lệ DNNN cao	Tỷ lệ DNNN thấp
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
FDI cùng ngành		0,04*** (10,00)	0,06*** (21,04)	0,073*** (32,57)	-0,07*** (-13,19)
FDI thượng nguồn		0,07*** (16,55)	0,05*** (8,04)	0,73*** (17,75)	-0,12*** (-12,44)
FDI hạ nguồn		-0,09*** (-20,79)	-0,19*** (-16,40)	-0,49*** (-14,00)	0,179*** (10,19)
DNNN cùng ngành	0,41*** (26,59)	0,36*** (10,95)			
DNNN hạ nguồn	-0,15*** (-4,22)	-0,33*** (-10,09)			
DNNN thượng nguồn	-0,07*** (-3,53)	-0,18*** (-6,43)			
Tương tác FDI*DNNN					
Cùng ngành				0,66*** (6,15)	0,68*** (12,49)
Thượng nguồn				0,44*** (6,2)	-0,08*** (-3,44)
Hạ nguồn				-0,16** (-2,87)	0,18*** (9,25)
Tăng trưởng FDI		0,03*** (19,57)	0,008 (1,83)	0,303*** (14,31)	-0,07*** (-10,42)
Tăng trưởng DNNN	-0,218*** (-14,86)	-0,31*** (-21,57)			
Tương tác tăng trưởng				0,052 (1,51)	0,18*** (12,57)
DNNN biến giả				0,978*** (6,31)	-0,21*** (-12,70)

Nguồn: ước lượng của các tác giả; các biến khác không được trình bày ở đây
Các dấu *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

phụ thuộc vào sự có mặt của DNNN trong ngành. Nói cách khác, hiệu quả của FDI tới DNTN trong nước không đơn thuần phụ thuộc vào doanh nghiệp FDI mà phụ thuộc cả vào DNNN. Việc tác động đóng cửa cao hơn của FDI trong cùng ngành ở những ngành có tỷ trọng DNNN cao cho thấy, có thể cạnh tranh giữa doanh nghiệp FDI và DNNN làm cho tỷ suất lợi nhuận của ngành giảm đi nhanh, và vì thế tạo sức ép mạnh hơn lên các DNTN. Trong khi đó, ở những ngành ít có sự cạnh tranh nêu trên thì FDI vẫn

giữ được mức lợi nhuận cao trung bình trong ngành và vì vậy, xác suất đóng cửa giảm xuống.

Kết luận

Sau 28 năm thực hiện, chính sách FDI cũng đã mang lại cho Việt Nam những kết quả tích cực, thể hiện sự mở cửa và hội nhập kinh tế gắn liền với lợi ích quốc gia, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, khẳng định hiệu quả của nó đối với nền kinh tế qua các tác động trực tiếp về kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, các tác động kinh tế gián tiếp, trong đó có tác động đến sự sống còn của DNTN trong nước được coi là những tác động để đánh giá chất lượng FDI đối với nền kinh tế. Tuy có xuất hiện tác động tích cực, nhưng tác động tiêu cực vẫn đáng chú ý và cần xem xét một cách nghiêm túc.

Phân tích trên cho thấy, FDI trong cùng ngành làm tăng xác suất đóng cửa của DNTN. Tác động đóng cửa xảy ra trong ngắn hạn với doanh nghiệp, vì vậy cần đặc biệt chú ý tới tác động đóng cửa khi có các luồng FDI đột biến.

Ngoài ra, DNNN trong cùng ngành có tác động làm tăng tỷ lệ đóng cửa hơn FDI cùng ngành, tuy nhiên DNNN khác ngành lại làm giảm tỷ lệ đóng cửa khá nhiều. DNNN cũng có tác động triệt tiêu DNTN cao hơn của FDI. Lý do cơ bản cho hiện tượng này là các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ xuất khẩu cao hơn DNNN rất nhiều, vì thế làm giảm sức ép cạnh tranh lên DNTN. Do đó, chính sách tạo dựng liên kết sản xuất là cần thiết.

Các kết luận trên có ngụ ý quan trọng cho việc điều chỉnh chính sách FDI ở Việt Nam. Theo đó, định hướng thu hút FDI không nên chỉ tập trung vào vấn đề của FDI, mà cần phải tính đến tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực của FDI tới các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là DNTN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, FDI vào cùng ngành có tác động làm giảm xác suất sống sót (tăng xác suất đóng cửa) của DNTN. Các tác động này, theo như các mô hình lý thuyết đã chỉ ra, chủ yếu do vấn đề cạnh tranh giữa doanh nghiệp FDI và DNTN, vì vậy chính sách khuyến khích thu hút FDI có định hướng xuất khẩu vẫn cần phải được duy trì. Một kết quả nữa đáng chú ý, đó là vai trò của DNNN. Như đã phân tích có tính hai mặt, một mặt trực tiếp làm giảm khả năng sống sót của DNTN, mặt khác lại là đối trọng để làm giảm tác động tiêu cực từ FDI. Vấn

đề này cần phải được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn trong tiến trình đổi mới DNNN ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Anna Ferragina & Rosanna Pittiglio & Filippo Reganati (2009), "The impact of FDI on firm survival in Italy", FIW Working Paper series 035, FIW.
2. Blomström, Magnus & Kokko, Ari & Globerman, Steven (1998), "Regional Economic Integration and Foreign Direct Investment: The North American Experience", Working Paper Series in Economics and Finance 269, Stockholm School of Economics.
3. Blomström, Magnus & Konan, Denise & Lipsey, Robert E. (2000), "FDI in the Restructuring of the Japanese Economy", Working Paper Series in Economics and Finance 371, Stockholm School of Economics.
4. Caves R.E. (2007), "Multinational Enterprise and Economic Analysis", Third Edition, Cambridge University Press, New York.
5. Dimitropoulou, D., Burke, S. and McCann, P. (2008), "The Determinants of the Location of Foreign Direct Investment in UK Regions", Scottish Journal of Political Economy, forthcoming.
6. Hakkala, Katariina & Kokko, Ari (2007), "The State and the Private Sector In Vietnam", EIJ Working Paper Series 236, The European Institute of Japanese Studies.
7. Holger Görg & David Greenaway (2004), "Much Ado about Nothing? Do Domestic Firms Really Benefit from Foreign Direct Investment?", World Bank Research Observer, World Bank Group, vol. 19(2), pages 171-197.
8. Klaus E Meyer & Evis Sinani (2009), "When and where does foreign direct investment generate positive spillovers? A meta-analysis", Journal of International Business Studies, Palgrave Macmillan, vol. 40(7), pages 1075-1094, September.
9. Kosova R. (2010), "Do foreign firms crowd out domestic firms? Evidence from the Czech republic", Review of Economics and Statistics, Vol. 92, ISSN:0034-6535, pp. 861-881.
10. Lê Duy Bình (2010), "Đánh giá nhanh chất lượng của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam qua quá trình mười năm thực hiện Luật Doanh nghiệp", dự án CIEM-UNDP.
11. Lin, Ping & Saggi, Kamal (2005), "Multinational firms, exclusivity, and the degree of backward linkages", Deutsche Bundesbank, Research Centre, Discussion Paper Series 1: Economic Studies 2005,10.
12. Miao Wang (2010), "Foreign direct investment and domestic investment in the host country: evidence from panel study", Applied Economics, Taylor & Francis Journals, vol. 42(29), pages 3711-3721.
13. Rossitza B. Wooster & David S. Diebel (2010), "Productivity Spillovers from Foreign Direct Investment in Developing Countries: A Meta-Regression Analysis", Review of Development Economics, Wiley Blackwell, vol. 14(s1), pages 640-655, 08.
14. Stephen Jenkins (2005), "Estimation of inequality indices from survey data, allowing for design effects", United Kingdom Stata Users' Group Meetings 2005 07, Stata Users Group.
15. Số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, từ năm 2005-2011.